TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA XÃ HỘI HỌC - CÔNG TÁC XÃ HỘI - ĐÔNG NAM Á

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TIÊU CHÍ XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP CẤP KHOA
HỌC KỲ 3, NĂM HỌC 2016 - 2017

Khóa/ Ngành	SL SV	Học phí/ 1SV/học kỳ	Tổng Học phí toàn trường	Số tiền trích Học bổng (8%)	Tỉ lệ % trích HB	Số tiền còn phải chi	Quỹ Học bổng của từng ngành	Số suất HB chuẩn	Số suất Học bổng			Tổng Số tiền Học bổng	Chênh lệch
									XS	G	K		
1	**2**	**3**	**4=3*2**	**5=4*8%**	**6=5/S**	**7=6*B**	**8=5+7**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14 = 8-13**
2014													
Xã hội học	61	2,500,000	152,500,000	12,200,000	10%	4,263,081	16,463,081	7		1	9	25,250,000	(8,786,919)
Công tác xã hội	42	2,250,000	94,500,000	7,560,000	6%	2,641,713	10,201,713	5		1	6	15,975,000	(5,773,287)
Đông Nam Á	73	1,500,000	109,500,000	8,760,000	7%	3,061,032	11,821,032	8		2	11	19,800,000	(7,978,968)
2015													
Xã hội học	78	3,630,000	283,140,000	22,651,200	19%	7,915,074	30,566,274	8		2	14	30,492,000	74,274
Công tác xã hội	68	2,430,000	165,240,000	13,219,200	11%	4,619,223	17,838,423	7			4	4,860,000	12,978,423
Đông Nam Á	59	1,620,000	95,580,000	7,646,400	6%	2,671,904	10,318,304	6			12	9,720,000	598,304
2016													
Xã hội học	47	3,090,000	145,230,000	11,618,400	10%	4,059,851	15,678,251	5			9	13,905,000	1,773,251
Công tác xã hội	39	3,090,000	120,510,000	9,640,800	8%	3,368,813	13,009,613	4		1	12	20,703,000	(7,693,387)
Đông Nam Á	82	3,820,000	313,240,000	25,059,200	21%	8,756,509	33,815,709	9		1	8	17,954,000	15,861,709
TỔNG	**549**	**23,930,000**	**1,479,440,000**	**118,355,200**	**100%**	**41,357,200**	**159,712,400**	**59**	**0**	**8**	**85**	**158,659,000**	**1,053,400**

- A: Quỹ học bổng nhà trường phân bổ **159,712,400** đồng
- B = A - S cột 5: Chênh lệch của Quỹ Học bổng nhà trường và tỷ lệ trích của K **41,357,200** đồng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2018
LÃNH ĐẠO KHOA

Lâm Thị Ánh Quyên